

STANDARDS FOR MEASURING THE FINANCIAL STATEMENT QUALITY BASED ON IASB'S REGULATION

Do Thi Hai Yen

University of Transport and Communications

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	20/4/2021	Financial statements are considered an important source of financial and business information for business managers, investors, and other interested parties. However, in recent years, fraudulent presentation of information on financial statements of listed companies has occurred, leading to a lack of trust from people who use financial statements for business decision-making. Therefore, the determination of the standards to measure financial statements quality according to international standards needs more attention, especially in the context that Vietnam is on a mandatory roadmap for the application of the International Financial Reporting Standards - IFRS after 2025. This paper presents the standards that are an objective foundation for evaluating the quality of financial statements reliable and faithful according to the regulation of the IASB (International Accounting Standards Board).
Revised:	20/5/2021	
Published:	24/5/2021	
KEYWORDS		
Standards		
Measure		
Financial statements		
Quality		
IASB		

CÁC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DỰA THEO QUY ĐỊNH CỦA IASB

Đỗ Thị Hải Yến

Trường Đại học Giao thông vận tải

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	20/4/2021	Báo cáo tài chính được xem là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính và kinh doanh quan trọng cho nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư, và các đối tượng quan tâm khác. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, hiện tượng gian lận trong trình bày thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết xảy ra ngày càng nhiều dẫn tới sự thiếu tin tưởng của những người sử dụng báo cáo tài chính để ra quyết định kinh doanh. Do vậy, việc xác định các tiêu chuẩn để đo lường chất lượng báo cáo tài chính theo chuẩn quốc tế cần được chú trọng hơn, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang có lộ trình bắt buộc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS sau năm 2025. Bài báo này trình bày các tiêu chuẩn đo lường là cơ sở khách quan trong việc đánh giá chất lượng báo cáo tài chính tin cậy và trung thực dựa theo quy định của IASB (Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế).
Ngày hoàn thiện:	20/5/2021	
Ngày đăng:	24/5/2021	
TỪ KHÓA		
Tiêu chuẩn		
Đo lường		
Báo cáo tài chính		
Chất lượng		
IASB		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.4404>

Email: yendth_ph@utc.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

180

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Báo cáo tài chính (BCTC) được hiểu là một hệ thống các báo cáo chứa các thông tin kinh tế, tài chính của các doanh nghiệp, các báo cáo này được trình bày đúng theo các quy định có liên quan của chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán. BCTC cung cấp các thông tin của doanh nghiệp như: tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí, việc phân chia kết quả kinh doanh... Những thông tin này nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp và cơ quan nhà nước, đồng thời là cơ sở cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp (nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng...) đưa ra các quyết định kinh tế.

Theo Hội đồng tiêu chuẩn kế toán tài chính (Financial Accounting Standards Board - FASB) và Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (International Accounting Standards Board - IASB), mục đích chính của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin tài chính có chất lượng cho các thực thể kinh tế [1], [2]. Việc cung cấp thông tin tài chính có chất lượng cao vô cùng quan trọng vì nó sẽ ảnh hưởng tích cực đến các nhà cung cấp vốn và các bên liên quan khác như các nhà đầu tư, tổ chức tín dụng... Mặc dù vậy, việc đo lường chất lượng của BCTC như thế nào cho phù hợp vẫn luôn là vấn đề quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đánh giá chất lượng BCTC cần phải dựa vào rất nhiều các tiêu chuẩn khác nhau [3], [4]. Hơn thế nữa, tùy vào từng bối cảnh, những nhóm người dùng với trình độ không giống nhau sẽ có nhận thức khác nhau về chất lượng thông tin trên BCTC [5]. Do vậy, việc thống nhất các tiêu chuẩn chung làm căn cứ để đo lường chất lượng BCTC cho tất cả các doanh nghiệp là vô cùng cần thiết. Theo Botosan, việc đo lường trực tiếp chất lượng BCTC sẽ gặp rất nhiều vấn đề [6]. Do vậy, nhiều nhà nghiên cứu tiến hành đo lường chất lượng BCTC gián tiếp thông qua các thuộc tính như quản trị lợi nhuận, tính kịp thời hay cơ cấu tài chính [3], [7], [8] nhưng không có tài liệu nào đánh giá toàn diện được chất lượng BCTC với đầy đủ đặc điểm định tính như trong dự thảo của IASB về “Khung lý thuyết hoàn thiện cho BCTC” (An improved Conceptual Framework for Financial Reporting).

Tại Việt Nam, nghiên cứu “Xác định và kiểm soát các nhân tố ảnh hưởng chất lượng thông tin kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn nhân lực doanh nghiệp (ERP) tại các doanh nghiệp Việt Nam” của Nguyễn Bích Liên đã đưa ra các nhận định và ý kiến về việc sử dụng các tiêu chuẩn đo lường chất lượng thông tin [9]. Cũng theo luận án, chất lượng thông tin không chỉ bị ảnh hưởng vào người sử dụng mà còn bị ảnh hưởng bởi chất lượng hệ thống tạo thông tin. Nguyễn Bích Liên đã sử dụng tiêu chuẩn chất lượng thông tin kế toán theo CobiT là hữu hiệu, hiệu quả, bảo mật, toàn vẹn, sẵn sàng, tuân thủ, và đáng tin cậy [9]. Tuy vậy, các tiêu chuẩn này chỉ giải quyết vấn đề trong quá trình hình thành thông tin để mang lại nguồn thông tin chất lượng mong muốn cho những người sử dụng. Theo Võ Văn Nhi và Trần Thị Thanh Hải trong nghiên cứu “Một số ý kiến về chất lượng BCTC của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam đã phân tích chi tiết các đặc điểm của doanh nghiệp nhỏ và vừa, chú trọng tới sự khác biệt về quy mô và quản lý, từ đó dẫn đến sự khác biệt về thông tin trình bày trên BCTC so với các doanh nghiệp lớn [10]. Tác giả đã dựa vào các yêu cầu ở chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 như tính trung thực, tính thích hợp, tính đáng tin cậy, dễ hiểu để đánh giá chất lượng BCTC của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, những tiêu chuẩn này chỉ phù hợp với một số loại hình doanh nghiệp nhất định, không thể lấy làm tiêu chuẩn chung để đo lường chất lượng BCTC của tất cả các doanh nghiệp tại Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Việt Nam chuẩn bị chuyển đổi từ chuẩn mực kế toán Việt Nam - VAS (Vietnam Accounting Standards) sang áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS.

“Chất lượng BCTC” theo nghĩa rộng không chỉ đề cập đến thông tin tài chính, mà nó còn bao hàm việc cung cấp các thông tin phi tài chính hữu ích cho những người sử dụng. “Tiêu chuẩn đo lường chất lượng BCTC” là các căn cứ mà dựa vào đó để đánh giá được mức độ trung thực và tin cậy mà thông tin trên BCTC đưa ra cho các đối tượng sử dụng thông tin trên đó. Nghiên cứu của Nelson và cộng sự đã dựa trên kết quả nghiên cứu ở mô hình của Delone và McLean để nhận định các tiêu chuẩn chủ yếu của chất lượng thông tin trên BCTC bao gồm: tính thích hợp, tính

chính xác, tính đầy đủ, và có thể hiểu được [11], [12]. Theo Baltzan thông tin được coi là đạt yêu cầu về chất lượng nếu có đủ các yếu tố: chính xác, đầy đủ, phù hợp, kịp thời và độc đáo [13]. Deema đo lường chất lượng BCTC của các ngân hàng ở Palestin [14], nghiên cứu được thực hiện dựa vào các câu hỏi đo lường trong nghiên cứu của Braam và Beest [15].

Beest và cộng sự đã xây dựng 21 chỉ tiêu đo lường chất lượng BCTC dựa trên các tiêu chuẩn cơ bản và nâng cao theo tiêu chuẩn trong dự thảo của IASB [2], [5]. Tiếp đó, Braam và Beest đã tiếp tục phát triển nghiên cứu và đưa ra 33 chỉ số giúp cho việc đánh giá BCTC được toàn diện hơn để đáp ứng các tiêu chí về tính hữu ích của quyết định theo khung khái niệm của IASB [15], [16]. Các tiêu chuẩn để đo lường này được xem là hợp lệ, tin cậy và khắc phục được các nhược điểm của các phương pháp đo lường trước. Bài báo này trình bày đầy đủ và phân tích cách đo lường chất lượng BCTC dựa trên 33 chỉ tiêu làm cơ sở cho các đối tượng có liên quan đánh giá độ tin cậy trên BCTC, tránh đưa ra các quyết định kinh tế sai lệch.

2. Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng báo cáo tài chính theo Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế

Hiện nay, tại Việt Nam chưa có quy định cụ thể nào có liên quan đến các tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng BCTC. Các công trình nghiên cứu (nếu có) đều dựa trên quan điểm của tác giả về yêu cầu chất lượng thông tin trên BCTC hoặc các nghiên cứu của nước ngoài với nền tảng là đặc điểm về chất lượng thông tin BCTC được ban hành bởi IASB và FASB.

Việc tiến tới bắt buộc áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế sau năm 2025 sẽ là thay đổi và thách thức lớn đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam. Do vậy, việc nghiên cứu và chuẩn bị các tiêu chí để đánh giá chất lượng BCTC theo chuẩn quốc tế là vô cùng cần thiết. Các tiêu chí để đánh giá chất lượng BCTC được đưa ra bởi Braam và Beest dựa trên IASB đang được áp dụng rộng rãi để đánh giá chất lượng BCTC tại nhiều công ty trên toàn thế giới do có nhiều ưu điểm và dựa trên các tiêu chuẩn của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế. Các tiêu chuẩn này bao gồm: tiêu chuẩn cơ bản (tính phù hợp, trình bày trung thực) và tiêu chuẩn nâng cao (dễ hiểu, có thể so sánh được, kịp thời) [15], [16]. Bảng 1 trình bày các tiêu chuẩn với các câu hỏi và thang đo để đo lường các câu trả lời cũng như các nghiên cứu có liên quan đến các thang đo đó.

Danh sách các chỉ tiêu cụ thể của các tiêu chuẩn được sàng lọc và chỉnh sửa bởi ba kiểm toán viên và một nhà quản lý tài chính có kinh nghiệm về kế toán quốc tế nhằm nâng cao tính hợp lệ của các chỉ tiêu. Danh sách cuối cùng bao gồm 33 chỉ tiêu đo lường: 13 chỉ tiêu liên quan đến tính thích hợp, 7 chỉ tiêu liên quan tới tính đáng tin cậy, 6 chỉ tiêu liên quan đến tính có thể hiểu được, 6 chỉ tiêu liên quan đến tính so sánh được và 1 mục đại diện cho tính kịp thời. Tất cả các mục đều sử dụng thang đo Likert 5 điểm (trừ tính kịp thời).

Tính phù hợp

Sự phù hợp là khả năng thông tin tạo ra sự khác biệt trong các quyết định của người sử dụng thông tin đó. Theo IASB, “thông tin tài chính có khả năng tạo ra sự khác biệt trong các quyết định nếu nó có giá trị dự đoán, giá trị xác nhận hoặc cả hai” [16]. Thông tin tài chính có giá trị dự đoán nếu nó được sử dụng để dự đoán kết quả trong tương lai (bao gồm cả thông tin tài chính và phi tài chính). Thông tin có giá trị xác nhận nếu nó xác nhận hoặc thay đổi các kỳ vọng đã hình thành trước đó.

Trình bày trung thực

Để trình bày trung thực các hiện tượng kinh tế, báo cáo hàng năm cần có các thông tin đầy đủ, trung lập và không có sai sót trọng yếu [16]. Trong nghiên cứu của Braam và Beest sự trung thực được đo lường bằng cách sử dụng bảy mục có liên quan đến tính trung lập, tính đầy đủ, không có sai sót trọng yếu và có khả năng kiểm chứng được [15].

Dễ hiểu

Thông tin dễ hiểu nếu nó được phân loại, mang tính đặc thù và trình bày ngắn gọn, rõ ràng. Những thông tin dễ hiểu này cho phép người dùng hiểu được chính xác ý nghĩa của nó [2]. Với việc nhấn mạnh vào tính minh bạch và rõ ràng của thông tin trình bày trong các báo cáo hàng năm, tính dễ hiểu được đo lường thông qua 6 mục từ U1 tới U6.

Có thể so sánh được

Chất lượng của khả năng so sánh được đo lường thông qua 6 mục có liên quan đến việc áp dụng nhất quán các thủ tục và chính sách kế toán cũng như có khả năng so sánh giữa tập hợp các hiện tượng kinh tế giữa các công ty với nhau [16]. Trong đó, sự nhất quán thể hiện thông qua việc sử dụng các chính sách và thủ tục kế toán giống nhau từ giai đoạn này sang giai đoạn khác trong một thực thể hoặc trong một khoảng thời gian giữa các thực thể.

Kịp thời

Theo IASB, thông tin mang tính kịp thời nếu nó sẵn sàng cho những người cần thông tin trong việc ra quyết định trước khi nó mất khả năng ảnh hưởng tới các quyết định [16].

Bảng 1. Các tiêu chuẩn đo lường chất lượng BCTC của doanh nghiệp

Tính phù hợp (Relevance)			
Chỉ tiêu	Câu hỏi	Đo lường	Nghiên cứu liên quan
R1	Công ty sử dụng giá trị hợp lý thay cho giá gốc ở mức độ nào?	1 = Chỉ giá gốc 2 = Chủ yếu là giá gốc 3 = Cân bằng giá trị hợp lý/ giá gốc 4 = Hầu hết là giá trị hợp lý 5 = Chỉ giá trị hợp lý	[3], [17]-[19]
R2	Sự hiện diện của thông tin phi tài chính về cơ hội kinh doanh và rủi ro tài chính ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin phi tài chính 2 = Thông tin phi tài chính hạn chế, không hữu ích 3 = Thông tin phi tài chính hữu ích 4 = Thông tin phi tài chính tương đối nhiều, hữu ích cho việc phát triển kỳ vọng 5 = Thông tin phi tài chính rất phong phú, là thông tin bổ sung giúp phát triển kỳ vọng	[20], [21]
R3	Các thông tin cung cấp khả năng rủi ro trong hồ sơ rủi ro của công ty ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin chi tiết về hồ sơ rủi ro 2 = Hiểu biết hạn chế về hồ sơ rủi ro 3 = Thông tin trong hồ sơ rủi ro đủ hữu ích 4 = Thông tin trong hồ sơ tương đối nhiều 5 = Thông tin trong hồ sơ rủi ro rất phong phú	[20], [21]
R4	Báo cáo hàng năm chứa các thông tin được mong đợi ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin được mong đợi 2 = Thông tin được mong đợi rất hạn chế 3 = Thông tin được mong đợi đủ hữu ích 4 = Thông tin được mong đợi tương đối nhiều 5 = Thông tin được mong đợi rất phong phú	[17], [20], [22]
R5	Báo cáo hàng năm có thông tin về trách nhiệm xã hội (CSR) của doanh nghiệp ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin về CSR 2 = Thông tin hạn chế về CSR 3 = Có đủ thông tin về CSR 4 = Rất nhiều thông tin về CSR 5 = Thông tin về CSR rất phong phú	[23], [24]
R6	Báo cáo hàng năm tiết lộ về những khoản lợi nhuận và lỗ bất thường ở mức độ nào?	1 = Không có tiết lộ 2 = Tiết lộ có giới hạn 3 = Tiết lộ đầy đủ 4 = Tiết lộ rất nhiều 5 = Tiết lộ rất phong phú	[25]
R7	Báo cáo hàng năm có thông tin liên quan đến chính sách nhân sự ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin về chính sách nhân sự 2 = Thông tin hạn chế về chính sách nhân sự 3 = Có đủ thông tin liên quan đến chính sách nhân sự 4 = Rất nhiều thông tin liên quan đến chính sách nhân sự 5 = Thông tin liên quan đến chính sách nhân sự rất phong phú	[25]

R8	Báo cáo hàng năm có thông tin liên quan đến các bộ phận có liên quan ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin liên quan đến các bộ phận 2 = Thông tin hạn chế liên quan đến các bộ phận 3 = Có đủ thông tin liên quan đến các bộ phận 4 = Rất nhiều thông tin liên quan đến các bộ phận 5 = Thông tin rất phong phú liên quan đến các bộ phận	[25]
R9	Báo cáo hàng năm có phân tích liên quan đến dòng chảy tiền mặt ở mức độ nào?	1 = Không có phân tích 2 = Phân tích hạn chế 3 = Phân tích đầy đủ 4 = Rất nhiều phân tích 5 = Phân tích rất sâu rộng	[25]-[27]
R10	Tài sản vô hình được công khai ở mức độ nào?	1 = Không công khai 2 = Công khai hạn chế 3 = Công khai đầy đủ 4 = Công khai rất nhiều 5 = Công khai rất rộng rãi	[28]
R11	Các hoạt động “mất cân đối” được công khai ở mức độ nào?	1 = Không công khai 2 = Công khai hạn chế 3 = Công khai đầy đủ 4 = Công khai rất nhiều 5 = Công khai rất rộng rãi	[25]
R12	Cơ cấu tài chính được công khai ở mức độ nào?	1 = Không công khai 2 = Công khai hạn chế 3 = Công khai đầy đủ 4 = Công khai rất nhiều 5 = Công khai rất rộng rãi	[29]
R13	Báo cáo hàng năm chứa các thông tin liên quan đến vấn đề hoạt động liên tục của công ty ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin liên quan 2 = Thông tin liên quan hạn chế 3 = Thông tin liên quan đầy đủ 4 = Rất nhiều thông tin liên quan 5 = Thông tin liên quan rất phong phú	[2], [30]

Trình bày trung thực (Faithful representation)

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Câu hỏi</i>	<i>Đo lường</i>	<i>Nghiên cứu liên quan</i>
F1	Những lập luận có giá trị ủng hộ cho những quyết định về giá thuyết hay ước tính được trình bày trong báo cáo hàng năm ở mức độ nào?	1 = Không có lập luận có giá trị 2 = Lập luận có giá trị hạn chế 3 = Đủ các lập luận có giá trị 4 = Rất nhiều lập luận có giá trị 5 = Lập luận có giá trị rất phong phú	[20], [26]
F2	Những lập luận cho việc lựa chọn các nguyên tắc kế toán của công ty ở mức độ nào?	1 = Không có lập luận có giá trị 2 = Lập luận có giá trị hạn chế 3 = Đủ các lập luận có giá trị 4 = Rất nhiều lập luận có giá trị 5 = Lập luận có giá trị rất phong phú	[20], [26]
F3	Loại báo cáo nào của kiểm toán viên được trình bày trong báo cáo thường niên?	1 = Ý kiến bất lợi 2 = Tuyên bố từ chối ý kiến 3 = Ý kiến đủ tiêu chuẩn 4 = Ý kiến không đủ tiêu chuẩn: tài chính số liệu 5 = Ý kiến không đủ tiêu chuẩn: tài chính số liệu + kiểm soát nội bộ	[26], [31]- [33]
F4	Công ty cung cấp thông tin về quản trị công ty ở mức độ nào?	1 = Không có mô tả về quản trị công ty 2 = Mô tả hạn chế về quản trị công ty 3 = Mô tả đầy đủ về quản trị công ty 4 = Mô tả rất nhiều về quản trị công ty 5 = Mô tả rất rộng rãi về quản trị công ty	[20]

F5	Báo cáo thường niên 1 = Không tiết lộ tiết lộ thông tin liên 2 = Tiết lộ hạn chế quan đến cơ chế “tuân thủ hoặc giải trình” ở 3 = Tiết lộ đầy đủ mức độ nào? 4 = Tiết lộ rất nhiều 5 = Tiết lộ rất rộng rãi	[20]	
F6	Báo cáo thường niên 1 = Không tiết lộ tiết lộ thông tin liên 2 = Tiết lộ hạn chế quan đến dự phòng 3 = Tiết lộ đầy đủ tích cực và tiêu cực ở 4 = Tiết lộ rất nhiều mức độ nào? 5 = Tiết lộ rất rộng rãi	[8], [34]-[38]	
F7	Báo cáo thường niên 1 = Không có thông tin liên quan đến tiền thưởng trình bày thông tin liên 2 = Thông tin hạn chế liên quan đến tiền thưởng quan đến tiền thưởng 3 = Có đủ thông tin liên quan đến tiền thưởng của hội đồng quản trị ở 4 = Rất nhiều thông tin liên quan đến mức độ nào? 5 = Thông tin liên quan đến tiền thưởng rất phong phú	[28], [39]	
Đễ hiểu (Understandability)			
Chỉ tiêu	Câu hỏi	Đo lường	Nghiên cứu liên quan
U1	Báo cáo thường niên được trình bày một cách có tổ chức ở mức độ nào?	1 = Bản trình bày rất tệ 2 = Bản trình bày tệ 3 = Trình bày kém 4 = Trình bày tốt 5 = Trình bày rất tốt	[20]
U2	Các bảng biểu và đồ thị làm rõ thông tin ở mức độ nào?	1 = Không có đồ thị 2 = 1-5 đồ thị 3 = 6-10 đồ thị 4 = 11-15 đồ thị 5 = > 15 đồ thị	[20], [40]
U3	Báo cáo thường niên chứa những thuật ngữ chuyên môn ở mức độ nào (theo nhận thức của nhà nghiên cứu)?	1 = Rất nhiều thuật ngữ 2 = Nhiều thuật ngữ 3 = Sử dụng thuật ngữ vừa phải 4 = Hạn chế sử dụng thuật ngữ 5 = Không/ hầu như không có bất kỳ thuật ngữ nào	[20], [40], [41]
U4	Kích thước của bảng chú giải là bao nhiêu?	1 = Không có bảng chú giải thuật ngữ 2 = Ít hơn 1 trang 3 = Khoảng 1 trang 4 = 1-2 trang 5 = > 2 trang	[20]
U5	Báo cáo hàng năm chứa thông tin liên quan đến sứ mệnh và chiến lược ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin liên quan đến sứ mệnh và chiến lược 2 = Thông tin hạn chế liên quan đến nhiệm vụ và chiến lược 3 = Có đủ thông tin liên quan đến sứ mệnh và chiến lược 4 = Rất nhiều thông tin liên quan đến sứ mệnh và chiến lược 5 = Thông tin rất phong phú liên quan đến sứ mệnh và chiến lược	[42], [43]
U6	Báo cáo thường niên có thể hiểu được theo nhận thức của nhà nghiên cứu ở mức độ nào?	1 = Rất khó hiểu 2 = Khó hiểu 3 = Có thể hiểu được ít 4 = Dễ hiểu 5 = Rất dễ hiểu	[44]
Có thể so sánh được (Comparability)			
Chỉ tiêu	Câu hỏi	Đo lường	Nghiên cứu liên quan
C1	Những chính sách kế toán thay đổi được công khai ở mức độ nào?	1 = Không công khai 2 = Công khai hạn chế 3 = Công khai đầy đủ 4 = Công khai rất nhiều 5 = Công khai rất rộng rãi	[20]

C2	Những thay đổi trong ước tính kế toán được công khai ở mức độ nào?	1 = Không công khai	[3], [20]
		2 = Công khai hạn chế	
		3 = Công khai đầy đủ	
		4 = Công khai rất nhiều	
		5 = Công khai rất rộng rãi	
C3	Báo cáo thường niên chứa thông tin liên quan đến việc so sánh và ảnh hưởng của những thay đổi chính sách kế toán ở mức độ nào?	1 = Không so sánh	[20], [45], [46]
		2 = Điều chỉnh thực tế (1 năm)	
		3 = 2 năm	
		4 = 3 năm	
		5 = 4 năm trở lên	
C4	Công ty trình bày các chỉ số tài chính trong báo cáo thường niên ở mức độ nào?	1 = Không có tỷ lệ	[47]
		2 = 1-5 tỷ lệ	
		3 = 6-10 tỷ lệ	
		4 = 11-15 tỷ lệ	
		5 = > 15 tỷ lệ	
C5	Báo cáo thường niên chứa thông tin liên quan đến cổ phiếu của công ty ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin liên quan cổ phiếu của công ty	[20], [48]
		2 = Thông tin hạn chế liên quan đến cổ phiếu của công ty	
		3 = Có đủ thông tin liên quan đến cổ phiếu của các công ty	
		4 = Rất nhiều thông tin liên quan đến cổ phiếu của công ty	
		5 = Thông tin rất phong phú	
C6	Báo cáo hàng năm chứa thông tin liên quan đến các đối thủ cạnh tranh ở mức độ nào?	1 = Không có thông tin	[18], [49], [50]
		2 = Thông tin hạn chế	
		3 = Đủ thông tin	
		4 = Rất nhiều thông tin	
		5 = Thông tin rất phong phú	
Tính kịp thời (Timeliness)			
Chỉ tiêu	Câu hỏi	Đo lường	Nghiên cứu liên quan
T1	Mất bao nhiêu ngày để kiểm toán viên ký báo cáo của kiểm toán viên sau khi kết thúc năm ghi sổ?	Lôgarit tự nhiên của số ngày	[2], [51]
		1 = 1-1,99	
		2 = 2-2,99	
		3 = 3-3,99	
		4 = 4-4,99	
		5 = 5-5,99	

Nguồn: Braam và Beest, 2013 [15]

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã trình bày các tiêu chuẩn để đo lường chất lượng BCTC theo đề xuất của Braam và Beest dựa theo tiêu chí đánh giá về chất lượng thông tin trên BCTC của IASB. Các tiêu chuẩn này được cụ thể hoá thành những thang đo với những câu hỏi và cách đánh giá chi tiết bởi Braam và Beest [15]. Những tiêu chuẩn này là cơ sở cho các doanh nghiệp và các nghiên cứu trong tương lai dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và đánh giá chất lượng BCTC theo chuẩn chung của quốc tế.

Mặc dù việc đánh giá chất lượng báo cáo tài chính theo các tiêu chuẩn của IASB là rất khắt khe, nhất là trong bối cảnh Việt Nam vẫn đang sử dụng chuẩn mực kế toán riêng VAS. Tuy nhiên, với lộ trình áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế ở Việt Nam trong tương lai gần, việc chuẩn bị những tiêu chuẩn cho việc đánh giá và nâng cao chất lượng báo cáo tài chính theo những tiêu chuẩn trên là vô cùng cần thiết. Điều này giúp cho báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam minh bạch và trung thực hơn, tạo được sự tin tưởng từ những người quan tâm và nâng cao thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] Financial Accounting Standards Board [FASB], *International standard setting: a vision for the future*, Norwalk, 1999.
- [2] International Accounting Standards Board [IASB], *Exposure draft on an improved conceptual framework for financial reporting: The objective of financial reporting and qualitative characteristics of decision-useful financial reporting information*, London, 2008.
- [3] K. Schipper and L. Vincent, "Earnings Quality," *Accounting Horizons*, no. 17, pp. 97-110, 2003.
- [4] H. Daske and G. Gebhardt, "International Financial Reporting Standards and Experts' Perceptions of Disclosure Quality," *Abacus*, no. 42(3-4), pp. 461-498, 2006.
- [5] F. V. Beest, G. Braam, and S. Boelens, "Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics," *NiCE Working Paper*, no. 09-108, 2009.
- [6] C. Botosan, "Discussion of a framework for the analysis of risk communication," *The International Journal of Accounting*, no. 39, pp. 289-295, 2004.
- [7] M. Barth, W. Landsman, and M. Lang, "International Accounting Standards and Accounting Quality," *Journal of Accounting Research*, no. 46(3), pp. 467-498, 2008.
- [8] J. Cohen, G. Krishnamorthy, and A. Wright, "The corporate governance mosaic and financial reporting quality," *Journal of Accounting Literature*, no. 23, pp. 87-152, 2004.
- [9] B. L. Nguyen, "Identify and control factors affecting the quality of accounting information in the environment of enterprise human resource planning (ERP) application in Vietnamese enterprises," (in Vietnamese), Ph.D thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, 2012.
- [10] V. N. Vo and T. T. H. Tran, "Some comments on the quality of financial statements of small and medium enterprises in Vietnam," (in Vietnamese), *Journal of Economics and Technology - Binh Duong Economics and Technology University*, no. 02, pp. 3-14, 2013.
- [11] R. R. Nelson, P. A. Todd, and B. H. Wixom, "Antecedents of Information and System Quality: An Empirical Examination Within the Context of Data Warehousing," *Journal of Management Information Systems*, vol. 21, no. 4, pp. 199-235, 2005.
- [12] W. DeLone and E. R. McLean, "The DeLone and McLean model of information systems success: A ten-year update," *Journal of Management Information Systems*, no. 19(4), pp. 9-30, 2003.
- [13] P. Baltzan, *Business driven information systems 3rd ed*, New York: McGraw-Hill, 2012.
- [14] D. A. M. Kallob, *Using the Information Qualitative Characteristics in Measuring the Quality of Financial Reporting of the Palestinian Banking Sector*, Islamic University of Gaza High Studies Deanery Faculty of Commerce Accounting and finance, 2013.
- [15] G. Braam and F. V. Beest, "Conceptually-Based Financial Reporting Quality Assessment. An Empirical Analysis on Quality Differences Between UK Annual Reports and US 10-K Reports," *NiCE Working paper*, no. 13-106, 2013.
- [16] International Accounting Standards Board [IASB], *The conceptual framework for financial reporting*, 2010.
- [17] L. McDaniel, R. Martin, and L. Maines, "Evaluating financial reporting quality: The effects of financial expertise vs. financial literacy," *The Accounting Review*, no. 77, pp. 139-167, 2002.
- [18] M. Barth, W. Beaver, and W. Landsman, "The relevance of the value relevance literature for financial accounting standard setting: Another view," *Journal of Accounting and Economics*, no. 31(1-3), pp. 77-104, 2001.
- [19] K. Schipper, "Commentary: Principles-based accounting standards," *Accounting Horizons*, no. 17(1), pp. 61-72, 2003.
- [20] G. Jonas and J. Blanchet, "Assessing quality of financial reporting," *Accounting Horizons*, no. 14(3), pp. 353-363, 2000.
- [21] D. Nichols and J. Wahlen, "How do earnings numbers relate to stock returns? A review of classic accounting research with updated evidence," *Accounting Horizons*, no. 18(4), pp. 263-286, 2004.
- [22] E. Bartov and P. Mohanram, "Private information, earnings manipulations, and executive stock-option exercises," *The Accounting Review*, no. 79(4), pp. 889-1010, 2004.
- [23] C. Deegan, "The legitimizing effect of social and environmental disclosures? A theoretical foundation," *Accounting, Auditing, and Accountability Journal*, no. 15(3), pp. 282-311, 2002.
- [24] R. P. Orij, "Corporate social disclosures in the context of national cultures and stakeholder theory," *Accounting, Auditing, and Accountability Journal*, no. 23(7), pp. 868-889, 2010.
- [25] M. Hoogendoorn and G. Mertens, "Kwaliteit van de financiële verslaggeving in Nederland," *Maandblad Accountancy*, no. 10, pp. 406-420, 2001.
- [26] L. Maines and J. Wahlen, "The nature of accounting information reliability: Inferences from archival and experimental research," *Accounting Horizons*, no. 20(4), pp. 399-425, 2006.

- [27] S. Van der Meulen, A. Gaeremynck, and M. Willekens, "Attribute differences between US GAAP and IFRS earnings: An exploratory study," *The International Journal of Accounting*, no. 42(2), pp. 123-142, 2007.
- [28] K. Camfferman and T. E. Cooke, "An analysis of disclosure in the annual reports of U.K and Dutch companies," *Journal of International Accounting Research*, no. 1(1), pp. 3-30, 2002.
- [29] H. Vander Bauwhede, *What factors influence financial statement quality? A framework and some empirical evidence*, Working Paper, 2001.
- [30] T. Gafarov, "Financial reporting quality control for internal control implementation," Ph.D. thesis, Faculty of Business and Management, Brno University of Technology, pp. 148, 2009.
- [31] A. Gaeremynck and M. Willekens, "The endogenous relationship between auditreport type and business termination: Evidence on private firms in a non-litigious environment," *Accounting and Business Research*, no. 33(1), pp. 65-79, 2003.
- [32] J. Kim, D. Simunic, M. Stein, and C. H. Yi, "Voluntary audits and the cost of debt capital for privately held firms: Korean evidence," *Contemporary Accounting Research*, no. 28(2), pp. 585-615, 2011.
- [33] G. L. Gray, J. L. Turner, P. J. Coram, and T. J. Mock, "Perceptions and misperceptions regarding the unqualified auditor's report by financial statement preparers, users, and auditors," *Accounting Horizons*, no. 25(4), pp. 659-684, 2011.
- [34] P. Dechow and I. Dichev, "The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors," *The Accounting Review*, no. 77, pp. 35-59, 2002.
- [35] D. McMullen, "Audit committee performance: An investigation of the consequences associated with audit committees," *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, no. 15(1), pp. 87-103, 1996.
- [36] M. Beasley, "An empirical analysis of the relation between board of director compensation and financial statement fraud," *The Accounting Review*, no. 71(4), pp. 443-466, 1996.
- [37] Z. Rezaee, "High-quality financial reporting: The six-legged stool," *Strategic Finance*, no. 84(8), pp. 26-30, 2003.
- [38] R. Sloan, "Financial accounting and corporate governance: A discussion," *Journal of Accounting and Economics*, no. 32(1-3), pp. 335-347, 2001.
- [39] D. Burgstahler, L. Hail, and C. Leuz, "The importance of reporting incentives: Earnings management in European private and public firms," *The Accounting Review*, no. 81(5), pp. 983-1016, 2006.
- [40] International Accounting Standards Board [IASB], *Preliminary views on an improved conceptual framework for financial reporting: The objective of financial reporting and qualitative characteristics of decision-useful financial reporting information*, London, 2006.
- [41] J. Iu and C. Clowes, *Evaluating a measure of content quality for accounting narratives (with an empirical application to narratives from Australia, Hong Kong, and the United States)*, Working Paper Series, 2004.
- [42] Financial Accounting Standards Board [FASB], *Conceptual framework for financial reporting (Chapter 3: Qualitative characteristics of useful financial information)*, Statement of Financial Accounting Concepts No. 8, Norwalk, CT, 2010.
- [43] R. Men and H. Wang, *Analysis on the quality of strategic information disclosure in listed steel companies? Based on annual report*, Paper presented at the Orient Academic Forum, 2008.
- [44] J. Courtis, "Readability of annual reports: Western versus Asian evidence," *Accounting, Auditing, and Accountability Journal*, no. 8(2), pp. 4-17, 2005.
- [45] V. Cole, J. Branson, and D. Breesch, "How to measure the comparability of financial statements?" *International Journal of Managerial and Financial Accounting*, no. 1(4), pp. 379-397, 2009.
- [46] V. Cole, J. Branson, and D. Breesch, "The uniformity-flexibility dilemma when comparing financial statements: Views of auditors, analysts, and other users," *International Journal of Accounting and Information Management*, no. 20(2), pp. 114-141, 2012.
- [47] S. Cleary, "The relationship between firm investment and financial status," *Journal of Finance*, no. 54(2), pp. 673-692, 1999.
- [48] A. M. Lantto and P. Sahlström, "Impact of international financial reporting standard adoption on key financial ratios," *Accounting and Finance*, no. 49(2), pp. 341-361, 2009.
- [49] G. De Franco, S. P. Kothari, and R. Verdi, "The benefits of financial statement comparability," *Journal of Accounting Research*, no. 49(4), pp. 895-931, 2011.
- [50] C. Armstrong, M. E. Barth, A. Jagolinzer, and E. J. Riedl, "Market reaction to the adoption of IFRS in Europe," *The Accounting Review*, no. 85(1), pp. 31-61, 2010.
- [51] S. Leventis and P. Weetman, "Timeliness of financial reporting: Applicability of disclosure theories in an emerging capital market," *Accounting and Business Research*, no. 34(1), pp. 43-56, 2004.